

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
BAN QUẢN LÝ  
AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 368 /QĐ-BQLATTP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 2).**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3685/QĐ-UBND ngày 31 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 361/QĐ-BQLATTP ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 2).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 2) (Chi tiết theo Biểu số 2 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Phó chánh Văn phòng phụ trách và các phòng chuyên môn tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- UBND TP.HCM (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Ban QLATTP;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: VT, VP (THO.09b)



Phạm Khánh Phong Lan

Đơn vị: Văn phòng Ban Quản lý An toàn thực phẩm  
Chương: 599

Biểu số 2  
(Ban hành kèm theo Thông tư  
số 90/2018/TT-BTC ngày  
28/9/2018 của BTC)

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 568 /QĐ-BQLATTP ngày 12/9/2023 của BQLATTP)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                         | Dự toán được giao |
|------------|------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                                | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>               |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                        | <b>18.000</b>     |
| 1          | Lệ phí                                                           |                   |
| 2          | Phí An toàn thực phẩm                                            | 18.000            |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                          | <b>0</b>          |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                        |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                   |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                    | <b>0</b>          |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                 |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                           |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                     | <b>18.000</b>     |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                    | <b>0</b>          |
| <b>2</b>   | <b>Phí An toàn thực phẩm</b>                                     | <b>18.000</b>     |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                            | <b>127.802</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                | <b>127.802</b>    |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                    | <b>127.802</b>    |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                          | <b>46.563</b>     |
|            | <b>Mục 6000: Tiền lương</b>                                      | <b>21.841</b>     |
|            | + Tiểu mục 6001: Lương NB theo quỹ lương được duyệt              | 21.841            |
|            | <b>Mục 6050: Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo hợp đồng</b> | <b>942</b>        |
|            | TM. 6051: Tiền công trả cho người LĐ thường xuyên theo hợp đồng  | 942               |
|            | <b>Mục 6100: Phụ cấp lương</b>                                   | <b>5.834</b>      |
|            | TM. 6101: Phụ cấp chức vụ                                        | 152               |
|            | TM. 6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ                          | 451               |
|            | TM. 6113: PCTN theo nghề, theo công việc                         | 18                |





| Số<br>TT | Nội dung                                               | Dự toán được giao |
|----------|--------------------------------------------------------|-------------------|
| 1        | 2                                                      | 3                 |
|          | TM. 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung                 | 118               |
|          | TM. 6124: Phụ cấp công vụ                              | 5.095             |
|          | <b>Mục 6200: Tiền thưởng</b>                           | <b>330</b>        |
|          | TM. 6201: Thưởng thường xuyên theo định mức            | 142               |
|          | TM. 6249: Thưởng khác                                  | 188               |
|          | <b>Mục 6250: Phúc lợi tập thể</b>                      | <b>3.180</b>      |
|          | TM. 6299: Các khoản khác                               | 3.180             |
|          | <b>Mục 6300: Các khoản đóng góp</b>                    | <b>5.180</b>      |
|          | TM. 6301: Bảo hiểm xã hội                              | 3.860             |
|          | TM. 6302: Bảo hiểm y tế                                | 687               |
|          | TM. 6303: Kinh phí công đoàn                           | 465               |
|          | TM. 6304: Bảo hiểm thất nghiệp                         | 60                |
|          | TM. 6349: Khác                                         | 108               |
|          | <b>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b> | <b>5.200</b>      |
|          | TM. 6404: Chi chênh lệch thu nhập tăng thêm            | 5.200             |
|          | <b>Mục 6500: Thanh toán Dịch vụ công cộng</b>          | <b>690</b>        |
|          | TM. 6501: Thanh toán tiền điện                         | 510               |
|          | TM. 6502: Thanh toán tiền nước                         | 55                |
|          | TM. 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu                   | 85                |
|          | TM. 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường           | 40                |
|          | <b>Mục 6550: Vật tư văn phòng</b>                      | <b>325</b>        |
|          | TM. 6551: Văn phòng phẩm                               | 93                |
|          | TM. 6599: Vật tư văn phòng khác                        | 232               |
|          | <b>Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>       | <b>194</b>        |
|          | TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước               | 16                |
|          | TM. 6603: Cước phí bưu chính                           | 25                |
|          | TM. 6605: Cước phí internet, thuê đường truyền mạng    | 125               |
|          | TM. 6606: Tuyên truyền                                 | 5                 |
|          | TM. 6618: Khoán điện thoại                             | 12                |
|          | TM. 6649: Khác                                         | 11                |
|          | <b>Mục 6650: Hội nghị</b>                              | <b>38</b>         |
|          | TM. 6651: In, mua tài liệu                             | 5                 |
|          | TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, BCV                    | 3                 |

| Số TT | Nội dung                                                                 | Dự toán được giao |
|-------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1     | 2                                                                        | 3                 |
|       | TM. 6655: Thuê hội trường                                                | 10                |
|       | TM. 6699: Chi phí thuê mướn khác                                         | 20                |
|       | <b>Mục 6700: Công tác phí</b>                                            | <b>160</b>        |
|       | TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe                                        | 100               |
|       | TM. 6702: Phụ cấp công tác phí                                           | 20                |
|       | TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ                                            | 15                |
|       | TM. 6704: Khoản công tác phí                                             | 25                |
|       | <b>Mục 6750: Chi phí thuê mướn</b>                                       | <b>80</b>         |
|       | TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển                                    | 5                 |
|       | TM. 6754: Thuê thiết bị các loại                                         | 50                |
|       | TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ                                        | 5                 |
|       | TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác                                         | 20                |
|       | <b>Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì</b> | <b>376</b>        |
|       | TM. 6903: Xe chuyên dùng                                                 | 50                |
|       | TM. 6907: Nhà cửa                                                        | 50                |
|       | TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin                               | 20                |
|       | TM. 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng                                  | 5                 |
|       | TM. 6917: Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính                        | 180               |
|       | TM. 6921: Đường điện, cấp thoát nước                                     | 5                 |
|       | TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                   | 66                |
|       | <b>Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn</b>                  | <b>5</b>          |
|       | TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng                                  | 5                 |
|       | <b>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành</b>                     | <b>10</b>         |
|       | TM. 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư                                       | 5                 |
|       | TM. 7049: Chi phí khác                                                   | 5                 |
|       | <b>Mục 7750: Chi khác</b>                                                | <b>65</b>         |
|       | TM. 7756: Các khoản phí và lệ phí                                        | 50                |
|       | TM. 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                            | 5                 |
|       | TM. 7761: Chi tiếp khách                                                 | 5                 |
|       | TM. 7799: Chi khác                                                       | 5                 |
|       | <b>10% cải cách tiền lương</b>                                           | <b>2.113</b>      |





| Số TT      | Nội dung                                                                 | Dự toán được giao |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                                        | 3                 |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                            | <b>44.628</b>     |
|            | <b>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                   | <b>2.788</b>      |
|            | TM. 6449.03: Trợ cấp khác                                                | 2.788             |
|            | <b>Mục 6550: Vật tư văn phòng</b>                                        | <b>727</b>        |
|            | TM. 6551: Văn phòng phẩm                                                 | 186               |
|            | TM. 6552: Mua sắm CCDC văn phòng                                         | 85                |
|            | TM. 6599: Vật tư văn phòng khác                                          | 456               |
|            | <b>Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>                         | <b>1.490</b>      |
|            | TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước                                 | 24                |
|            | TM. 6603: Cước phí bưu chính                                             | 174               |
|            | TM. 6606: Tuyên truyền                                                   | 1.292             |
|            | <b>Mục 6650: Hội nghị</b>                                                | <b>549</b>        |
|            | TM. 6651: In, mua tài liệu                                               | 38                |
|            | TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                             | 163               |
|            | TM. 6655: Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển                        | 10                |
|            | TM. 6699: Chi phí khác                                                   | 338               |
|            | <b>Mục 6700: Công tác phí</b>                                            | <b>951</b>        |
|            | TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe                                        | 360               |
|            | TM. 6702: Phụ cấp công tác phí                                           | 204               |
|            | TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ                                            | 387               |
|            | <b>Mục 6750: Chi phí thuê mướn</b>                                       | <b>5.467</b>      |
|            | TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển                                    | 5.292             |
|            | TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ (tiền học chính trị, chuyên môn)       | 90                |
|            | TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác                                         | 85                |
|            | <b>Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì</b> | <b>2.731</b>      |
|            | TM. 6907: Nhà cửa                                                        | 2.250             |
|            | TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin                               | 211               |
|            | TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                   | 270               |
|            | <b>Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>             | <b>5.434</b>      |
|            | TM. 6953: Ô tô chuyên dùng                                               | 5.400             |
|            | TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng                                  | 34                |

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                      | Dự toán được giao |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                                                                                             | 3                 |
|            | <b>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                                                  | <b>23.210</b>     |
|            | TM. 7004: Trang phục, đồng phục                                                                                               | 1.111             |
|            | TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành                                                                        | 22.099            |
|            | <b>Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>                                                                            | <b>400</b>        |
|            | TM. 8049: Chi hỗ trợ khác                                                                                                     | 400               |
|            | <b>10% cải cách tiền lương</b>                                                                                                | <b>881</b>        |
| <b>1.3</b> | <b>Trợ cấp khác (Nhu cầu tăng lương theo NQ 03 cho công chức và viên chức (không tính cho HĐ 68 và hợp đồng dài hạn khác)</b> | <b>36.611</b>     |
|            | .....                                                                                                                         |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                 | <b>0</b>          |
| <b>4.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                         | <b>0</b>          |
| <b>4.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                                   | <b>0</b>          |
|            | <b>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                                                  | <b>0</b>          |
|            | TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành                                                                        | 0                 |

Thành phố, Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 9 năm 2023

Phụ trách Kế toán



Phan Thị Châu Thanh

Trưởng Ban



Phạm Khánh Phong Lan